TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 909/2023/DS-PT
Ngày: 31/8/2023
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Huyền Phương

Các thẩm phán: 1. Bà Nguyễn Thị Huyền

2. Bà Nguyễn Thị Kim Cương

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Võ Thị Hoàng Yến - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:* Bà Đỗ Lê Mỹ Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2023, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 225/2023/TLPT-DS ngày 05/6/2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 78/2023/DS-ST ngày 30/3/2023 của Toà án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2614/2023/QĐ-PT ngày 15/6/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 9283/ 2023/QĐ-PT ngày 06/7/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Kiều L**, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ: 13 đường số C khu dân cư C, Phường B, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Bị đơn: Bà **Dương Bảo H**, sinh năm 1969

Địa chỉ: 6 đường số E, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Đức Duy H1, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: 1 Đường C tháng B, Phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo văn bản ủy quyền số công chứng 005009 quyển số 07/2023 TP/SCC/HNGĐ ngày 20/7/2023 của Phòng C)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH H4

Địa chỉ: D đường số C, phường I, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: 61/14 đường số E, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Văn Đ

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Dương Bảo H, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Địa chỉ: 6 đường số E, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Dương Bảo H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 11/12/2020 và các biên bản làm việc tại Tòa án, nguyên đơn bà Lê Kiều L trình bày:

Từ tháng 5/2019 đến tháng 8/2019, bà Lê Kiều L có giao dịch mua bán với bị đơn để cung cấp đá trang sức nhân tạo. Đôi bên không ký hợp đồng mua bán mà giao dịch bằng phương tiện liên lạc Zalo. Bị đơn đã thanh toán đủ tiền mua hàng và nguyên đơn xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty TNHH H4 theo yêu cầu và thông tin do bị đơn cung cấp. Từ tháng 8/2019 đến 9/2019, nguyên đơn tiếp tục giao hàng cho bị đơn: Theo hóa đơn ngày 27/8/2019, giao 16 viên đá nhân tạo trị giá: 305.800.000 đồng. Theo hóa đơn ngày 9/9/2019, giao 770 viên trị giá: 40.445.000 đồng. Bị đơn còn nợ 10.000.000 đồng từ đợt giao hàng trước. Phía bị đơn có đặt cọc số tiền 20.000.000 đồng. Như vậy, tính đến ngày 9/9/2019, bị đơn còn nợ 336.245.000 đồng. Sau khi nhiều lần yêu cầu bị đơn trả nợ, ngày 12/6/2020, bị đơn thanh toán 30.000.000 đồng gồm chuyển khoản 20.000.000 đồng, thanh toán trực tiếp 10.000.000 đồng.

Để thống nhất số nợ và bảo đảm quyền lợi của các bên, ngày 01/7/2020, nguyên đơn và bị đơn lập " Giấy cam kết xuất hóa đơn đỏ và thanh toán tiền" có nội dung: xác nhận số tiền bị đơn còn nợ là 306.245.000 đồng, phương thức thanh toán làm 03 lần vào các ngày 25/7, 25/8, 25/9/2020. Thực hiện cam kết: ngày 25/7/2020 và ngày 26/8/2020, bị đơn thanh toán lần lượt là 100.000.000 đồng và 70.000.000 đồng, bằng hình thức chuyển khoản. Nguyên đơn xuất hóa đơn cho Công ty TNHH H4 theo yêu cầu của bị đơn. Bị đơn không tiếp tục thanh toán như đã cam kết. Do đó, nguyên đơn xác định từ ngày 25/9/2020, bị đơn còn nợ 136.245.000 đồng.

Nguyên đơn Bà Lê Kiều L khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số nợ gốc là 136.245.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 1,6%/tháng từ ngày 09/9/2019. Nguyên đơn xác định chỉ giao dịch mua bán đá trang sức với cá nhân bị đơn, không giao dịch mua bán với công ty TNHH H4. Tuy nhiên, nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty TNHH H4. Vì vậy, nguyên đơn chỉ yêu cầu cá nhân bị đơn có nghĩa vụ trả nợ. Cụ thể là:

136.245.000 đồng x 1,6%/tháng x 43 tháng (từ 27/8/2019 đến 27/03/2023) = 93.736.560 đồng.

Tại các đơn khiếu nại và tường trình gửi đến, bị đơn bà Dương Bảo H trình bày:

Bị đơn bác bỏ toàn bộ ý kiến và yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Kiều L. Bị đơn xác định không mua đá quý nhân tạo có giá trị 336.245.000 đồng như nguyên đơn trình bày. Vào ngày 01/7/2020, do sự đe dọa, ép buộc của nguyên đơn nên bị đơn đã phải ký tên " Giấy cam kết xuất hóa đơn đỏ và thanh toán tiền" tại nơi làm việc của Phòng C1 công an Thành phố H. Sau đó, nguyên đơn tiếp tục ép buộc, đe doạ tính mạng nên bị đơn buộc phải chuyển khoản cho nguyên đơn 02 lần vào các ngày ngày 25/7/2020 và ngày 26/8/2020, tổng cộng là 170.000.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 78/2023/DS-ST ngày 30/03/2023 của Toà án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 203, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 280, Điều 357, khoản 1, khoản 3 Điều 440, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Kiều L: Buộc bị đơn bà Dương Bảo H phải trả cho bà Lê Kiều L số nợ gốc là: 136.245.000 đồng, lãi là 34.061.250 đồng, tổng cộng 170.306.250 đồng (một trăm bảy mươi triệu ba trăm lẻ sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng) làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu tính lãi tương đương 59.675.310 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.983.766 đồng nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí 4.223.595 đồng, nguyên đơn đã nộp biên lai thu số 0027717 ngày 25/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn còn được nhận lại 1.239.829 đồng.

- Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.515.313 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án.

Ngày 13/4/2023, bị đơn Dương Bảo H có Đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị sửa toàn bộ bản án sơ thẩm. Các bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

Ông Võ Đức Duy H1 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Dương Bảo H trình bày: Năm 2021, bà Dương Bảo H đã có đơn tố giác tội phạm đối với bà Lê Kiều L gửi Công an quận G; Cơ quan cảnh sát Điều tra Công an Thành phố H và các cơ quan có thẩm quyền. Đề nghị Hội đồng xét xử tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án dân sự để chờ xử lý hình sự đối với bà Lê Kiều L.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 31/8/2023, bị đơn cung cấp công văn số 10284/TB-PC02 (Đ8) ngày 17/5/2021 của Công an Thành phố H và đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục dân sự.

Bà H khẳng định thực tế không có việc giao nhận hàng hóa giữa nguyên đơn và bị đơn. Cấp sơ thẩm chỉ xem xét tài liệu, chứng cứ thể hiện trong trong hồ sơ vụ án để giải quyết là không đủ cơ sở. Ông xác nhận hiện nay bà Dương Bảo H đang giữ toàn bộ lô hàng đá trang sức nhân tạo mà bà Lê Kiều L đã giao.

Việc bà H ký "Giấy cam kết xuất hóa đơn đỏ và thanh toán tiền" ngày 01/7/2020 do bị ép buộc, bị hăm dọa nên không công nhận bản cam kết. Bản cam kết này do bà L ghi, bà H buộc phải ký bản cam kết để tránh gây tổn hại đến bản thân và gia đình mình.

Nguyên đơn bà Lê Kiều L trình bày: Sự việc mua bán giữa các bên là sự thật. Quá trình giao dịch thể hiện việc giao hàng, thanh toán tiền hàng nhiều lần qua Ngân hàng. Bà Dương Bảo H có tố giác tội phạm đối với bà tại cơ quan Công an quận G và Công an điều tra - Công an Thành phố H. Tuy nhiên các cơ quan này không xử lý hình sự theo đơn tố giác của bà Dương Bảo H. Giấy cam kết xuất hóa đơn đỏ và thanh toán tiền ngày 01/7/2020 là do bà H đọc cho bà viết, sau đó bà H ký ghi rõ họ tên và ghi địa điểm ký là Phòng C1 công an Thành phố H. Những tài liệu chứng cứ này thể hiện bà H tự nguyện ký cam kết và xác nhận còn nợ bà số tiền 306.245.000 đồng. Do đó, bà yêu cầu Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

Về hình thức: Từ khi thụ lý giải quyết vụ án phúc thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự được thực hiện các quyền và chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về thời hạn kháng cáo: Kháng cáo của bị đơn trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Về yêu cầu của bị đơn chuyển vụ án sang giải quyết hình sự: Căn cứ Quyết định không khởi tố vụ án hình sự số 12-01 ngày 16/4/2021 của Cơ quan cảnh sát Điều tra của Công an Thành phố H theo đơn tố giác của bà Dương Bảo H tố giác bà Lê Kiều L cùng đồng bọn có hành vi cưỡng đoạt tài sản xác định vụ án là tranh chấp dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tiếp tục xem xét giải quyết đối với kháng cáo của bị đơn bà Dương Bảo H.

Về nội dung kháng cáo: Căn cứ quá trình giao dịch giữa 02 bên, "Giấy cam kết xuất hóa đơn đỏ và thanh toán tiền" ngày 01/7/2020 và lời xác nhận của bà H có cơ sở xác định các bên có giao dịch mua bán hàng hóa là đá trang sức nhân tạo, do bị đơn không thanh toán tiền hàng cho nguyên đơn nên xảy ra tranh chấp. Theo đó, căn cứ "Giấy cam kết xuất hoá đơn đỏ và thanh toán tiền" ký ngày 01/7/2020 giữa bà L và bà H, nội dung ghi nhận việc bà L có bán hàng cho bà H và bà H còn nợ số tiền hàng là 306.245.000 đồng và sẽ thanh toán thành 03 đợt cho bà L vào ngày 25/7/2020, ngày 25/8/2020 và ngày 25/9/2020 và bà L sẽ xuất hoá đơn đỏ cho bà H.

Phía bà H đã thực hiện cam kết và thanh toán cho nguyên đơn 02 lần tiền bằng hình thức chuyển khoản, tổng cộng là 170.000.000 đồng, số nợ gốc còn lại là 136.245.000 đồng, do bà H vi phạm nghĩa vụ thanh toán, không tiếp tục trả tiền như cam kết nên việc nguyên đơn bà L yêu cầu bà H trả số tiền nợ gốc là 136.245.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Phía bà H cho rằng việc bà ký tên trong "Giấy cam kết xuất hoá đơn đỏ và thanh toán tiền" ngày 01/7/2020 là do bị nguyên đơn đe doạ và địa điểm ký kết là tại nơi làm việc của Phòng C1 Công an thành phố H, nhưng qua các tài liệu chứng cứ Toà án thu thập được từ các cơ quan có thẩm quyền thì việc trình bày của bà H là không có cơ sở, nên việc Toà án cấp sơ thẩm tuyên bà H phải trả cho bà L số tiền gốc là 136.245.000 đồng là có cơ sở phù hợp.

Đối với yêu cầu yêu cầu của bà L về tiền lãi trên nợ gốc với mức lãi suất 1,6%/tháng từ ngày 27/8/2019: Căn cứ Giấy cam kết thì hạn cuối bị đơn phải thanh toán tiền cho nguyên đơn là ngày 25/9/2020 nên việc nguyên đơn yêu cầu

tính tiền lãi từ ngày 27/8/2019 là không phù hợp; Đồng thời căn cứ quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự thì mức lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ là 10%/năm nên việc nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất 1,6%/tháng là không đúng luật định. Do vậy, Toà án cấp sơ thẩm xác định mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ bị đơn phải chịu tính từ ngày 25/9/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là 30/3/2023 với mức lãi suất 10%/năm là có căn cứ chính xác, đúng luật định.

Do đó, kháng cáo của bị đơn không có cơ sở nên không chấp nhận; buộc bị đơn Dương Bảo H phải thanh toán số nợ gốc là: 136.245.000 đồng, lãi là 34.061.250 đồng, tổng cộng 170.306.250 đồng cho nguyên đơn một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bi đơn Dương Bảo H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thời hạn kháng cáo: Ngày 30/3/2023 Toà án nhân dân quận Gò Vấp Thành phố Hồ Chí Minh xét xử bản án dân sự sơ thẩm số 78/2023/DS-ST. Ngày 13/4/2023 bị đơn bà Dương Bảo H có Đơn kháng cáo là trong thời hạn luật định.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Theo đơn kháng cáo của bà Dương Bảo H và tại phiên tòa phúc thẩm bà H yêu cầu tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, chuyển hồ sơ vụ án sang cơ quan Công an để điều tra làm rõ bản chất vụ án. Xét thấy, căn cứ Công văn số 4771/TB-CQĐT-HS ngày 18/8/2023 của Công an quận G trả lời Văn bản xác minh số 3768/TATP-TDS ngày 03/8/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; căn cứ Quyết định không khởi tố vụ án hình sự số 12-01 ngày 16/4/2021 của Cơ quan cảnh sát Điều tra của Công an Thành phố H theo đơn tố giác của bà Dương Bảo H tố giác bà Lê Kiều L cùng đồng bọn có hành vi cưỡng đoạt tài sản và thông báo của Phòng PC02 Công an Thành phố H ngày 17/5/2022 thông báo kết quả giải quyết nguồn tin về tội phạm số 10284 đến bà Dương Bảo H và theo kết luận kiểm sát quyết định không khởi tố vụ án hình sự số 165/KLKS-VKS-P2 ngày 23/4/2021 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh của Cơ quan điều tra Công an Thành phố H. Có cơ sở xác định vụ án là tranh chấp dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Nguyên đơn khởi kiện bị đơn về số tiền còn nợ mua bán đá trang sức theo hợp đồng mua bán giữa hai bên. Bị đơn cư trú tại quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân quận Gò Vấp giải quyết sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

- *Xác định tư cách đương sự*: Theo Đơn khởi kiện ngày 11/12/2020, nguyên đơn bà Lê Kiều L khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Dương Bảo H thanh toán khoản tiền mua hàng còn thiếu. Xét, bà Lê Kiều L là chủ hộ kinh doanh theo Giấy đăng ký chứng nhận Hộ kinh doanh số 41M8021553 đăng ký lần đầu ngày 18/9/2009 và đăng ký lần 2 ngày 06/9/2016 của Ủy ban nhân dân quận G. Theo quy định tại Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 66 Nghị Định 78/2015/NĐ-CP quy định về hộ kinh doanh cấp sơ thẩm xác định bà Lê Kiều L là nguyên đơn là đúng pháp luật.

- *Về sự có mặt và vắng mặt của các đương sự:* Tòa án đã tống đạt Quyết định xét xử cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH H4 nhưng công ty vắng mặt tại phiên tòa. Tòa án xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu kháng cáo của bị đơn không đồng ý thanh toán số nợ gốc và lãi theo bản án sơ thẩm đã tuyên là 136.245.000 đồng và lãi là 34.061.250 đồng, tổng cộng 170.306.250 đồng cho nguyên đơn, xét thấy:

[2.1] Về số nợ gốc là 136.245.000 đồng, căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án phù hợp lời khai của các đương sự có cơ sở xác định:

Giữa bà Lê Kiều L và bà Dương Bảo H có thỏa thuận và thực hiện việc mua bán đá trang sức nhân tạo kể từ tháng 8/2019 thông qua phương tiện điện tử.

Theo hóa đơn số 2019-07-08 ngày 07/8/2019 của Hộ kinh doanh Lê Kiều L, bà L giao 16 viên đá trang sức nhân tạo trị giá: 305.800.000 đồng cho bà H. Bị đơn còn nợ cũ 10.000.000 đồng từ đợt giao hàng trước. Phía bị đơn có đặt cọc số tiền 20.000.000 đồng. Trừ tiền đặt cọc còn 295.800.000 đồng. Có chữ ký của bà Dương Bảo H và dòng chữ "Đã nhận hàng chưa thanh toán" và theo hóa đơn số 2019-07-09 ngày 07/9/2019 của Hộ kinh doanh Lê Kiều L thì bà L giao 770 viên đá trang sức nhân tạo trị giá: 40.445.000 đồng. Có chữ ký của bà Dương Bảo h và dòng chữ "Đã nhận hàng chưa thanh toán (40.445.000 đồng)". Theo 02 hóa đơn này thì Đơn vị bán hàng là H2 kinh doanh bà Lê Kiều L và đơn vị mua hàng: Chị H. Như vậy, tính đến ngày 07/9/2019, bị đơn còn nợ 336.245.000 đồng. Ngày 12/6/2020, bà H thanh toán 30.000.000 đồng gồm chuyển khoản qua Ngân hàng 20.000.000 đồng và thanh toán trực tiếp 10.000.000 đồng.

Ngày 01/7/2020, bà Lê Kiều L và bà Dương Bảo H cùng tổng kết các khoản nợ và lập "Giấy cam kết xuất hóa đơn đỏ và thanh toán tiền" có nội dung xác nhận số tiền bà H còn nợ là 306.245.000 đồng, thỏa thuận phương thức thanh toán làm 03 lần vào các ngày 25/7/2020, 25/8/2020, 25/9/2020. Nguyên đơn đồng ý xuất hóa đơn cho Công ty TNHH H4 theo yêu cầu của bị đơn theo các ngày 25/7/2020, 25/8/2020, 25/9/2020 mà bị đơn cam kết thanh toán. Thực hiện theo cam kết vào các ngày 25/7/2020 và ngày 26/8/2020 bị đơn bà H thanh toán lần lượt số tiền là 100.000.000 đồng và 70.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản qua Ngân hàng. Tuy nhiên, đến hạn thanh toán tiếp theo ngày 25/9/2020, bà H không thanh toán số nợ còn lại 136.245.000 đồng là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Cấp sơ thẩm căn cứ khoản 1 Điều 440 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán số nợ gốc là: 136.245.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

Quan điểm bà H cho rằng các bên không có thỏa thuận giao dịch mua bán với nhau là không phù hợp chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án. Thực tế bị đơn bà Dương Bảo H cũng thừa nhận đã thực hiện một phần nghĩa vụ theo cam kết ngày 01/7/2020 và đến nay bị đơn không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền hàng còn thiếu cho nguyên đơn. Quan điểm của bà H cho rằng do bị đe dọa, ép buộc nên bảo vệ bản thân và gia đình mình, bà H ký bản cam kết này nhưng các lời khai của bà H không có căn cứ chứng minh. Đồng thời, trong nội dung Quyết định không khởi tố vụ án hình sự của Công an hình sự Công an Thành phố H số 12-01 ngày 16/4/2021 đối với bà Lê Kiều L về hành vi cưỡng đoạt tài sản có nội dung: "Sau khi kiểm tra, xác minh nguồn tin về tội phạm thấy: Qua kết quả đối chất xác định giữa bà H và bà L đang tranh chấp hợp đồng mua bán đá quý....không có đầy đủ căn cứ xác định bà L cùng đồng bọn có hành vi đe dọa, ép buộc bà H phải trả tiền như nội dung tố cáo của bà H...". Nên không có cơ sở xác định việc bà H ký bản cam kết ngày 01/7/2020 là tự nguyện.

[2.2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán tiền lãi theo mức lãi suất 1,6%/tháng từ ngày 27/8/2019 đến ngày xét xử vụ án; cụ thể: 245.000 đồng x 1,6%/tháng x 43 tháng (từ 27/8/2019 đến 27/03/2023) = 93.736.560 đồng, phía bị đơn bà H không đồng ý. Xét:

Theo Giấy cam kết ngày 01/7/2020 thì hai bên thỏa thuận thời hạn thanh toán làm 03 đợt và ngày 25/9/2020 là ngày thanh toán sau cùng. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi 245.000 đồng x 1,6%/tháng x 43 tháng tính từ ngày 27/8/2019 là ngày hai bên chưa giao kết theo Giấy cam kết ngày 01/7/2020 đến ngày 27/03/2023 = 93.736.560 đồng là không có cơ sở như cấp sơ thẩm đã nhận định.

Theo quy định của pháp luật tại khoản 3 Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: "*3. Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật này*".

Theo Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 thì " *2...Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền... nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo qui định tại khoản 2 Điều 468 của bộ luật này*". Và theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 thì "*1...lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm....2.Lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn qui định tại khoản 1 điều này tại thời điểm trả nợ*". Đối chiếu theo quy định của pháp luật thì dù theo Giấy cam kết ngày 01/7/2020 hai bên không thỏa thuận về lãi suất do chậm thanh toán thì bên vi phạm nghĩa trả tiền vẫn phải chịu trách nhiệm trả tiền lãi.

[2.3] Nguyên đơn, bị đơn và Công ty TNHH H4 cùng xác nhận: Việc mua bán hàng và ký giấy cam kết không liên quan đến Công ty TNHH H4. Theo các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện Công ty xuất hóa đơn theo yêu cầu của bà Dương Bảo H là một trong các thành viên của Công ty TNHH H4. Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn bà Dương Bảo H thực hiện nghĩa vụ và không có yêu cầu gì với Công ty TNHH H4.Vì vậy, nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi là trách nhiệm cá nhân của bị đơn.

Cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi của nguyên đơn buộc bị đơn bà Dương Bảo H trả tiền lãi chậm thanh toán cho nguyên đơn bà Lê Kiều L kể từ ngày 25/9/2020 với mức lãi suất là 10%/năm, cụ thể: 136.245.000 đồng x 10%/năm x 30 tháng (từ 25/9/2020 đến 30/03/2023) = 34.061.250 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Cấp sơ thẩm áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn phải chịu án phí tương ứng với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận; bị đơn phải chịu án phí đối với phần nghĩa vụ về tài sản phải thực hiện đối với nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật.

Bị đơn bà Dương Bảo H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương đương với nghĩa vụ thanh toán số tiền 170.306.250 đồng, là: 8.515.313 đồng.

Nguyên đơn bà Lê Kiều L phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận 93.736.560 đồng - 34.061.250 đồng = 59.675.310 đồng, là: 2.983.766 đồng.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng nhưng được cấn trừ tiền án phí phúc thẩm đã tạm nộp.

Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Dương Bảo H.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 78/2023/DS-ST ngày 30/3/2023 của Toà án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lê Kiều L.

Buộc bà Dương Bảo H phải trả cho bà Lê Kiều L số nợ gốc là: 136.245.000 đồng, lãi là 34.061.250 đồng, tổng cộng 170.306.250 đồng (một trăm bảy mươi triệu ba trăm lẻ sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng) làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lê Kiều L về yêu cầu bà Dương Bảo H trả số tiền lãi 59.675.310 đồng.

3. Về án phí

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Kiều L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 2.983.766 đồng nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí 4.223.595 đồng, đã nộp biên lai thu số 0027717 ngày 25/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. H3 lại cho bà Lê Kiều L số tiền là 1.239.829 đồng.

Bà Dương Bảo H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 8.515.313 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Dương Bảo H phải nộp 300.000 đồng nhưng được cấn trừ án phí đã tạm nộp theo biên lai số AA/2022/13174 ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Dương Bảo H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ khi tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận Gò Vấp;
- Cục THADS TP.HCM;
- Chi cục THADS quận Gò Vấp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Huyền Phương